

Số: 2303 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 8**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 8 tại Tờ trình số 1092/TTr-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 8;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2466/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Quận 8,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Quận 8 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ ^(*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích tự nhiên (*)		1917,49	100,00	1917		1.917,49	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	267,56	13,95				
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104,83	5,47				
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,77	0,09				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất làm muối	LMU						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	137,61	7,18				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.649,77	86,04	1.917		1.917,49	100,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ,CTSN	CTS	14,37	0,75	15		15,22	0,79
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,24	0,12	2		2,08	0,11
2.3	Đất an ninh	CAN	5,36	0,28	5		5,26	0,27
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	206,04	10,75		322,00	322,00	16,79
2.6	Đất sản xuất VL XD, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	1,31	0,07	1		1,31	0,07
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04	0,05	2		1,60	0,08
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,93	0,57	11		10,73	0,56
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,83	0,36				
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	180,03	9,39			180,03	9,39
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	410,78	21,42	566		565,65	29,50
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,07</i>	<i>0,21</i>	<i>5</i>	<i>50,76</i>	<i>55,76</i>	<i>2,91</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,25</i>	<i>0,69</i>	<i>14</i>		<i>14,00</i>	<i>0,73</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>36,20</i>	<i>1,89</i>	<i>78</i>		<i>78,40</i>	<i>4,09</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,71</i>	<i>0,30</i>	<i>7</i>	<i>1,81</i>	<i>8,81</i>	<i>0,46</i>
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	810,83	42,29	814		813,60	42,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,14	0,01				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại							
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng							
	Chỉ tiêu trung gian							
-	Đất đô thị	DTD	1917,49		1918		1917,48	
-	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
-	Đất khu du lịch	DDL			4	16,00	20,00	1,04
-	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

(*) Diện tích thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cả kỳ quy hoạch	Phân theo kỳ	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	267,56	236,80	30,77
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	104,83	94,53	10,30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,77	1,77	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	137,32	116,85	20,47
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/5.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 8, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 18 tháng 4 năm 2014.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích theo kế hoạch qua các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	NNP	1917,49	1.917,49	1.917,49	1.917,49	1.917,49	1.917,49
1	Đất nông nghiệp		267,56	267,19	266,18	257,19	243,72	30,78
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	LUA	104,83	104,83	104,83	104,08	101,34	10,30
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,77	1,77	1,77	1,77	1,77	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	137,61	137,37	136,10	130,40	124,96	20,47
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.649,77	1.650,15	1.651,16	1.660,15	1.673,68	1.886,63
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	14,37	14,45	14,51	14,97	15,36	15,32
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,24	2,24	2,24	2,24	2,08	2,08
2.3	Đất an ninh	CAN	5,36	5,36	5,34	5,33	5,33	5,26
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	206,04	205,93	205,12	199,19	193,24	342,74
2.6	Đất sản xuất VLXD, gồm sừ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích danh thắng	DDT	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31	1,31

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích theo kế hoạch qua các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,55
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,93	10,93	10,93	10,93	10,73	10,73
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,83	6,82	6,82	6,80	6,16	1,40
2.12	Đất sông, suối và mặt nước CD	SMN	180,03	180,03	180,03	180,03	180,03	180,03
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	410,78	410,90	411,14	417,39	437,93	504,33
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,07	4,07	4,07	4,08	4,14	8,01
-	Đất cơ sở y tế	DYT	13,25	13,24	13,25	13,30	13,33	13,36
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	36,20	36,18	36,01	41,20	49,41	52,15
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,71	5,71	5,71	5,71	5,81	8,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	810,83	811,11	812,65	820,88	820,43	821,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,14	0,14	0,14	0,14	0,08	0,08
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại							
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng							
**	Chỉ tiêu trung gian:							
-	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
-	Đất khu du lịch	DDL				4,00	7,00	10,00
-	Đất đô thị	DTD	1.917,49	1.917,48	1.917,48	1.917,48	1.917,48	1.917,48
-	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	236,80	0,40	1,00	8,98	13,47	212,94
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	94,53			0,75	2,74	91,04
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,77					1,77
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	116,85	0,24	0,98	5,69	5,44	104,49
1.7	Đất nông nghiệp còn lại		23,66	0,16	0,02	2,54	5,29	15,64
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Quận 8 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 8 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT/VH) D. 16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín